

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11/9/2020

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hà.

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Thọ.

Ông Nguyễn Hải Vinh.

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09/7/2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do bản án sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐ-PT ngày 03/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐ-PT ngày 25/8/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Km số 5, thôn 284, xã Quế Nh, huyện Tân Y, tỉnh B.

Nơi công tác: Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Bệnh viện phổi B; địa chỉ: Xã Song M, thành phố B, tỉnh B.

**- Bị đơn:** Anh Trương Thanh G, sinh năm 1974. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 541, đường Lê Lợi, phường H, thành phố B, tỉnh B.

Nơi công tác: Bệnh viện phổi B, địa chỉ: Xã Song M, thành phố B, tỉnh B.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng n.

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố H.

**Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:** Bà Hoàng Thị M – Giám đốc Agribank Chi nhánh thành phố B Bắc Giang II- Phòng giao dịch số 1. (Không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo, Hội đồng xét xử không triệu tập).

**- Người kháng cáo:** Anh Trương Thanh G- Là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh G kết hôn ngày 03/3/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố B, tỉnh B. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh G không chăm lo làm ăn vun vén kinh tế gia đình lại hay uống rượu, mỗi khi uống rượu, anh G lại chửi bới, đánh đập chị. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh G không nghe. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, không giải quyết được nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 11/2019 đến nay và vợ chồng chính thức sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó. Trong thời gian về nhà mẹ đẻ, anh G và bố mẹ đẻ anh G có dàn xếp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị và anh G có hai con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh ngày 06/4/2014, Trương Đình T, sinh ngày 22/7/2016 hiện hai con chung đang ở với anh G. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Chị không đồng ý để anh G nuôi hai con chung, chị chỉ đồng ý để anh G nuôi một con chung. Nếu được nuôi con chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung. Nghề nghiệp của chị là Y tá tại Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn - Bệnh viện phổi B, thu nhập bình quân 7000.000đồng/tháng. Anh G làm Kế toán Bệnh viện phổi B, thu nhập bình quân khoảng 6000.000đồng- 7.000.000đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Chị và anh G không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Chị đề nghị Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay sau:

- Ngày 25/5/2018, chị đứng tên vay Ngân hàng n- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền vay 100 triệu đồng, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để trả khoản nợ do anh G vay tại Ngân hàng. Từ khi vay đến nay anh G đã trả được khoảng 44 triệu đồng tiền gốc, còn nợ khoảng 56 triệu đồng tiền gốc. Số tiền đã trả vào Ngân hàng là tiền của anh G hàng tháng chuyển tiền từ tài khoản của anh G vào tài khoản của chị để trả. Chị xác định khoản tiền vay này là nợ chung của vợ chồng nhưng do khi vay anh G đang có khoản nợ phải trả tại Ngân hàng khác nên không vay được do vậy chỉ một mình đứng tên vay. Do mục đích vay tiền để cho anh G trả nợ nên khi ly hôn anh G phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ này. Trường hợp anh G không đồng ý thì đề nghị phân chia 2 người cùng có trách nhiệm trả (mỗi người trả 1/2).

- Ngày 19/02/2019, anh G vay Ngân hàng n- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền 80 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV -201900264, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để anh G trả nợ riêng của anh G. Khi anh G vay khoản tiền này anh G có nói với chị. Chị xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh G nên anh G có trách nhiệm trả.

***Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo và tại phiên toà bị đơn là anh Trương Thanh G trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh G thống nhất với trình bày của chị Th về thời gian, thủ tục kết hôn.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị Th ghen tuông vô cớ, không tôn trọng đời sống riêng tư của anh, đã tự ý đốt hết ảnh cũ của anh và vợ cũ mà không được sự đồng ý của anh, khi anh góp ý nhắc nhở thì không nhận lỗi mà còn có thái độ và lời nói thiếu tôn trọng anh. Do nóng nảy, không kiềm chế được nên anh đã tát chị Th. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng tự dàn xếp, bỏ qua nên vẫn chung sống cùng nhau. Đến khoảng năm 2019 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nghiêm trọng do chị Th có việc làm gian dối lấy trộm thẻ ATM của đồng nghiệp để đi rút tiền, anh và gia đình đã dàn xếp, góp ý nhưng chị Th không thừa nhận còn cãi lại với lời lẽ thô tục. Ngoài ra, do trong cuộc sống hàng ngày chị Th luôn có những lời nói, hành động, cử chỉ thiếu ý thức, không tôn trọng bố mẹ đẻ anh. Anh đã nhiều lần nhắc nhở góp ý nhưng chị Th không nghe nên vợ chồng xô xát, cãi cọ. Anh và chị Th đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm từ tháng 11/2019 đến nay. Thời gian vợ chồng ly thân, anh đã nhiều lần đến đón gọi chị Th về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị Th không đồng ý. Bố mẹ đẻ anh đã đến gặp bố mẹ đẻ chị Th để dàn xếp, hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Do các con còn nhỏ, anh mong muốn vợ chồng về chung sống cùng nhau nên không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Trường hợp đã hòa giải nhưng chị Th vẫn cương quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Anh và chị Th có hai con chung, hiện hai con chung đang ở với anh. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Anh không đồng ý để chị Th nuôi cả hai con chung hoặc nuôi một trong hai con chung vì chị Th hay bị ốm đau, đang phải uống thuốc điều trị tâm thần; anh có điều kiện nuôi con tốt hơn chị Th ( anh đang ở cùng bố mẹ đẻ nên bố mẹ đẻ anh sẽ có điều kiện phụ giúp anh chăm sóc các con). Nghề nghiệp của anh là Kế toán Bệnh viện phổi B, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Anh và chị Th không có tài sản chung gì nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Ngày 25/5/2018, chị Th đứng tên vay Ngân hàng n - Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền vay 100 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV -201800936, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để trả khoản nợ của cá nhân anh vay để kinh doanh nhưng bị thua lỗ (do thời điểm đó anh đang có khoản vay đã đến hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nên không vay được nữa). Anh xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh, chị Th không liên quan gì nên hàng tháng anh vẫn chuyển tiền cho chị Th để chị Th trả vào Ngân hàng. Ngân hàng xác định khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 18/3/2020 là 56.250.000đồng, nợ lãi là 356.000đồng anh đồng ý và không có ý kiến gì.

- Ngày 19/02/2019, anh đứng tên Ngân hàng n- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền 80 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV -201900264, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế anh chỉ dùng 40 triệu để mua sắm đồ dùng gia đình (mua tủ lạnh, sửa chữa nhà), số tiền còn lại là 40 triệu đồng anh dùng để trả nợ cho khoản vay của cá nhân anh vay để kinh doanh nhưng bị thua lỗ. Anh xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh, chị Th không liên quan gì. Sau khi vay anh vẫn trả Ngân hàng theo đúng thời hạn đã thỏa thuận. Ngân hàng xác định khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 18/3/2020 là 57.90.000đồng, nợ lãi là 0 đồng anh đồng ý và không có ý kiến gì.

Đối với 02 khoản tiền vay trên, nếu vợ chồng phải ly hôn anh nhận trách nhiệm trả cả, không yêu cầu chị Th phải trả vì đây là khoản nợ của cá nhân anh nhờ chị Th đứng tên vay hộ.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Trương Thanh G.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh ngày 06/4/2014, anh G trực tiếp nuôi con chung Trương Đình T, sinh ngày 22/7/2016. Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị Th, anh G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV201800946 ngày

25/5/2018; Anh Trương Thanh G có nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV201900264 ngày 19/02/2019.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/000732 ngày 05/12/2019; số AA/2018/0001199 ngày 16/4/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/6/2020, anh Trương Thanh G kháng cáo. Nội dung kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết cho anh được nuôi cháu Trương Thanh Thảo Nh vì cháu ở với bố điều kiện chăm sóc dạy dỗ cháu được chu đáo và cận kề hơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là anh Trương Thanh G trình bày: Anh kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung. Với lý do, hiện nay cả hai con chung là cháu Nh và cháu T đang sinh sống cùng anh tại số nhà 541, đường Lê Lợi, phường H, thành phố B, tỉnh B. Thời gian chị Th bỏ về nhà ngoại không để ý gì đến các con, không chu cấp, chăm nom gì các con, đến thời điểm hiện tại các con anh rất sợ phải gặp mẹ, do chị Th đánh con. Chị Th không đủ sức khỏe để nuôi cháu Nh, không đảm bảo tâm sinh lý cho con trẻ, không giáo dục được cháu. Nên anh đề nghị giao con chung Trương Thanh Thảo Nh, sinh ngày 06/4/2014 cho anh được nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chị không đồng ý kháng cáo của anh G, chị hoàn toàn đủ sức khỏe và kinh tế để nuôi con. Hiện nay, chị đang làm việc tại Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn- Bệnh viện phổi B thu nhập bình quân 7.000.000đồng/ 1 tháng, thu nhập chị ổn định. Anh G trình bày chị không đủ sức khỏe nuôi con, chị không chăm lo cho con, đánh con là không đúng và không có căn cứ. Chị đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh G. Anh G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Trương Thanh G được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của anh Trương Thanh G là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Trương Thanh G, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, HĐXX thấy:

Anh Trương Thanh G kháng cáo đề nghị được nuôi con chung Trương Thanh Thảo Nh. Anh G cho rằng chị Th sức khỏe không đảm bảo, đang uống thuốc điều trị tâm thần nên không đủ điều kiện nuôi con thì thấy: Theo cung cấp của Bệnh viện phổi B (nơi chị Th công tác) thì tình trạng sức khỏe của chị Th đủ điều kiện để công tác, không có bất cứ tài liệu nào thể hiện chị Th mắc các bệnh về tâm thần, thần kinh. Anh G cho rằng chị Th không đủ sức khỏe nuôi con và đánh con, nhưng anh không đưa ra tài liệu chứng cứ nào để chứng minh.

Xét thấy, chị Th, anh G có hai con chung, chị Th và anh G đều có nguyện vọng nuôi con chung. Chị Th và anh G đều có quyền nghĩa vụ đối với con chung như nhau. Chị Th, anh G đều có việc làm, có thu nhập và đều đang ở cùng bố mẹ đẻ. Do vậy, để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, tâm sinh lý của con chung, các con có cuộc sống đảm bảo cần giao cho chị Th trực tiếp nuôi cháu Trương Thanh Thảo Nh, anh G trực tiếp nuôi cháu Trương Đình T, như Tòa cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Thanh G. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Anh Trương Thanh G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo của anh G không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Thanh G. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Xử:

1. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh ngày 06/4/2014, anh G trực tiếp nuôi con chung Trương Đình T, sinh ngày 22/7/2016. Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị chị Th, anh G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Trương Thanh G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/ 2018/0001328 ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B;
- VKSND TP B;
- TAND TP B;
- THADS TP B;
- Dương sự;
- UBND phường H, TP BG;
- Lưu HS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hà**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẮC GIANG  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 24/2020/HNGS-ST

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Luyện

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Bảng;

2. Ông Nguyễn Văn Môn;

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mai Hương –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

Trong ngày 29/5/2020, tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 491/2019/TLST -HNGĐ ngày 09/12/2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983.(có mặt)



Địa chỉ: Km số 5, thôn 284, xã Quế Nh, huyện Tân Y, tỉnh B  
Nơi công tác: Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Bệnh viện phổi B; địa chỉ: Xã Song M, thành phố B, tỉnh B.  
*Bị đơn:* Anh Trương Thanh G, sinh năm 1974 (có mặt)  
Địa chỉ: Số nhà 541, đường Lê Lợi, phường H, thành phố B, tỉnh B.  
Nơi công tác: Bệnh viện phổi B; địa chỉ: Xã Song M, thành phố B, tỉnh B.  
*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng n  
Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành C, quận Ba Đ, thành phố H.  
*Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:* Bà Hoàng Thị M– Giám đốc Agribank Chi nhánh thành phố B Bắc Giang II- Phòng giao dịch số 1. (có đơn xin vắng mặt)

### **NHẬN THẤY:**

*Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh G kết hôn ngày 03/3/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố B, tỉnh B. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh G không chăm lo làm ăn vun vén kinh tế gia đình lại hay uống rượu, mỗi khi uống rượu, anh G lại chửi bới, đánh đập chị. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh G không nghe. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, không giải quyết được nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 11/2019 đến nay và vợ chồng chính thức sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó. Trong thời gian về nhà mẹ đẻ, anh G và bố mẹ đẻ anh G có dàn xếp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị và anh G có hai con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh 06/4/2014, Trương Đình T, sinh 22/7/2016 hiện hai con chung đang ở với anh G. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Chị không đồng ý để anh G nuôi hai con chung, chị chỉ đồng ý để anh G nuôi một con chung. Nếu được nuôi con chị không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung. Nghề nghiệp của chị là Y tá tại Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn - Bệnh viện phổi Bắc Giang, thu nhập bình quân 7000.000đồng/tháng. Anh G làm Kế toán Bệnh viện phổi B, thu nhập bình quân khoảng 6000.000đồng- 7.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung : Chị và anh G không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Chị đề nghị Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay sau;

- Ngày 25/5/2018, chị đứng tên vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền vay 100 triệu đồng, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để trả khoản nợ do anh G vay tại Ngân hàng. Từ khi vay đến nay anh G đã trả được khoảng 44 triệu đồng tiền gốc, còn nợ khoảng 56 triệu đồng tiền gốc. Số tiền đã trả vào Ngân là tiền của anh G hàng tháng chuyển tiền từ tài khoản của anh G vào tài khoản của chị để trả. Chị xác định khoản tiền vay này là nợ chung của vợ chồng nhưng do khi vay anh G đang có khoản nợ phải trả tại Ngân hàng khác nên không vay được do vậy chỉ một mình đứng tên vay. Do mục đích vay tiền để cho anh G trả nợ nên khi ly hôn anh G phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ này. Trường hợp anh G không đồng ý thì đề nghị phân chia 2 người cùng có trách nhiệm trả (mỗi người trả  $\frac{1}{2}$ ).

- Ngày 19/02/2019, anh G vay Ngân hàng n- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền 80 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV -201900264, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để anh G trả nợ riêng của anh G. Khi anh G vay khoản tiền này anh G có nói với chị. Chị xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh G nên anh G có trách nhiệm trả.

*Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Trương Thanh G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh G thống nhất với trình bày của chị Th về thời gian, thủ tục kết hôn.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị Th ghen tuông vô cớ, không tôn trọng đời sống riêng tư của anh, đã tự ý đốt hết ảnh cũ của anh và vợ cũ mà không được sự đồng ý của anh, khi anh góp ý nhắc nhở thì không nhận lỗi mà còn có thái độ và lời nói thiếu tôn trọng anh. Do nóng nảy, không kiềm chế được nên anh đã tát chị Th. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng tự dàn xếp, bỏ qua nên vẫn chung sống cùng nhau. Đến khoảng năm 2019 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nghiêm trọng do chị Th có việc làm gian dối lấy trộm thẻ ATM của đồng nghiệp để đi rút tiền, anh và gia đình đã dàn xếp, góp ý nhưng chị Th không thừa nhận còn cãi lại với lời lẽ thô tục; ngoài ra do trong cuộc sống hàng ngày chị Th luôn có những lời nói, hành động, cử chỉ thiếu ý thức, không tôn trọng bố mẹ đẻ anh. Anh đã nhiều lần nhắc nhở góp ý nhưng chị Th không nghe nên vợ chồng xô xát, cãi cọ. Anh và chị Th đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm từ tháng 11/2019 đến nay. Thời gian vợ chồng ly thân, anh đã nhiều lần đến đón gọi chị Th về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị Th không đồng ý. Bố mẹ đẻ anh đã đến gặp bố mẹ đẻ chị Th để dàn xếp, hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Do các con còn nhỏ, anh mong muốn vợ chồng về chung sống cùng nhau nên không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Trường hợp đã hòa giải nhưng chị

Th vẫn cương quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Anh và chị Th có hai con chung, hiện hai con chung đang ở với anh. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Anh không đồng ý để chị Th nuôi cả hai con chung hoặc nuôi một trong hai con chung vì chị Th hay bị ốm đau, đang phải uống thuốc điều trị tâm thần; anh có điều kiện nuôi con tốt hơn chị Th ( anh đang ở cùng bố mẹ đẻ nên bố mẹ đẻ anh sẽ có điều kiện phụ giúp anh chăm sóc các con). Nghề nghiệp của anh là Kế toán Bệnh viện phổi B, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Anh và chị Th không có tài sản chung gì nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ:

Ngày 25/5/2018, chị Th đứng tên vay Ngân hàng n - Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền vay 100 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV - 201800936, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế là để trả khoản nợ của cá nhân anh vay để kinh doanh nhưng bị thua lỗ (do thời điểm đó anh đang có khoản vay đã đến hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt nên không vay được nữa). Anh xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh, chị Th không liên quan gì nên hàng tháng anh vẫn chuyển tiền cho chị Th để chị Th trả vào Ngân hàng. Ngân hàng xác định khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 18/3/2020 là 56.250.000đồng, nợ lãi là 356.000đồng anh đồng ý và không có ý kiến gì.

- Ngày 19/02/2019, anh đứng tên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang, số tiền 80 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2512 –LAV -201900264, mục đích vay ghi trong hợp đồng tín dụng là để mua sắm đồ dùng gia đình nhưng thực tế anh chỉ dùng 40 triệu để mua sắm đồ dùng gia đình (mua tủ lạnh, sửa chữa nhà), số tiền còn lại là 40 triệu đồng anh dùng để trả nợ cho khoản vay của cá nhân anh vay để kinh doanh nhưng bị thua lỗ. Anh xác định đây là khoản tiền vay nợ của cá nhân anh, chị Th không liên quan gì. Sau khi vay anh vẫn trả Ngân hàng theo đúng thời hạn đã thỏa thuận. Ngân hàng xác định khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 18/3/2020 là 57.90.000đồng, nợ lãi là 0 đồng anh đồng ý và không có ý kiến gì.

Đối với 02 khoản tiền vay trên, nếu vợ chồng phải ly hôn anh nhận trách nhiệm trả cả, không yêu cầu chị Th phải trả vì đây là khoản nợ của cá nhân anh nhờ chị Th đứng tên vay hộ.

*Tại Văn bản ý kiến ngày 18/3/2020, ngày 23/4/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng n trình bày:*

Ngày 25/5/2018, chị Nguyễn Thị Th ký hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201800946 với Ngân hàng n - Chi nhánh Xương Giang Bắc Giang II – Phòng giao dịch số 1, số tiền xin vay là 100.000.000đồng, mục đích sử dụng vốn vay: Sửa chữa

nhà ở và mua sắm đồ dùng gia đình, thời hạn vay vốn 48 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 25/5/2022; phân kỳ trả nợ 3 tháng/1 kỳ; nguồn trả từ lương hàng tháng. Tính đến ngày 18/3/2020 chị Nguyễn Thị Th còn nợ tổng số tiền là 56.606.000đồng trong đó dư nợ gốc là 56.250.000đồng, nợ lãi là 356.000đồng.

Ngày 19/02/2019, anh Nguyễn Thanh G ký hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201900264 với Ngân hàng n - Chi nhánh thành phố B II - Phòng giao dịch số 1, số tiền xin vay là 80.000.000đồng, mục đích sử dụng vốn vay: Mua sắm đồ dùng gia đình, thời hạn vay vốn 48 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 19/02/2023; phân kỳ trả nợ 3 tháng/1 kỳ; nguồn trả từ lương hàng tháng. Tính đến ngày 18/3/2020 anh Trương Thanh G còn nợ tổng số tiền là 57.900.000đồng trong đó dư nợ gốc là 57.900.000đồng, nợ lãi là 0 đồng.

Ngân hàng xác định hai khoản vay trên là khoản vay chung của chị Th, anh G. Hiện tại khoản vay của anh Trương Thanh G, chị Nguyễn Thị Th đang là nợ nhóm 1 chưa đến hạn vì vậy Ngân hàng chỉ đề nghị Tòa án thành phố B phân chia nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của chị Th, cụ thể: Do khoản vay của chị Th, anh G là khoản vay tiêu dùng, nguồn trả nợ từ lương hàng tháng nên để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đề nghị phân chia khoản vay do anh G đứng tên trên hợp đồng tín dụng tiếp tục do anh G trả, khoản vay do chị Th đứng tên do chị Th tiếp tục trả.

*Tại biên bản làm việc ngày 27/4/2020, ông Trương Đình Tường là bố đẻ anh Trương Thanh G cung cấp:* Anh G và chị Th kết hôn năm 2014. Sau khi kết hôn anh G, chị Th về chung sống với nhau ngay tại gia đình ông. Quá trình chung sống anh G, chị Th có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh G chị Th khắc khẩu, không có tiếng nói chung dẫn đến xảy ra bất đồng quan điểm, to tiếng cãi cọ nhau. Ngoài ra, chị Th không được nhanh nhẹn, anh G đôi khi uống rượu về lại to tiếng với nhau. Chị Th đã bỏ về nhà mẹ đẻ được khoảng 8 tháng. Từ khi chị Th bỏ về nhà mẹ đẻ, anh G nhiều lần đến đón chị Th nhưng chị Th không về, ông Tường có đến gia đình chị Th 03 lần để nói chuyện nhưng không có kết quả. Hiện hai con chung của vợ chồng đang cùng ở với anh G và gia đình ông.

*Tại Biên bản làm việc ngày 28/4/2020, chính quyền địa phương nơi anh G cư trú cung cấp:* Sau khi kết hôn chị Th, anh G chung sống với nhau tại gia đình anh G ở tổ dân phố Vĩnh Ninh 2, phường H, thành phố B. Chính quyền địa phương không biết chị Th anh G xảy ra mâu thuẫn gì mà vợ chồng cãi cọ nhau, chị Th đã về nhà mẹ đẻ từ 8 tháng trước, hiện vợ chồng đang ly thân, không còn sống với nhau nữa. Chị Th, anh G có hai con chung, từ khi chị Th đi hai con chung vẫn ở cùng anh G, hiện cả hai vợ chồng đều là công chức, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:

- Do vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị Th kiên quyết đề nghị giải quyết cho ly hôn với anh G.

- Chị Th đề nghị được nuôi một con chung của vợ chồng, để anh G nuôi một con chung của vợ chồng; không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con; không đồng ý để anh G nuôi cả hai con chung.

- Chị Th xác định khoản tiền vay 100 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201800946 ngày 25/5/2018 do chị đứng tên là khoản vay chung của chị và anh G. Khoản tiền vay 80 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201900264 ngày 19/02/2019 do anh G đứng tên là khoản vay riêng của anh G vì anh G vay để trả nợ; khi anh G vay khoản tiền này anh G có nói với chị. Chị Th thống nhất với ý kiến của Ngân hàng về việc khi ly hôn chị tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ vay do chị đứng tên, anh G tiếp tục trả nợ khoản vay do anh G đứng tên.

- Chị Th nhận chịu cả án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị đơn là anh Trương Thanh G trình bày:

- Anh G không đồng ý ly hôn với chị Th vì mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, trường hợp chị Th cương quyết ly hôn thì anh đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Anh đề nghị được nuôi cả hai con chung của vợ chồng, không đồng ý để chị Th nuôi một con chung, lý do vì chị Th không đủ sức khỏe, hay ốm đau; anh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung.

- Anh G xác định khoản tiền vay 100 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201800946 ngày 25/5/2018 do chị Th đứng tên vay và khoản tiền vay 80 triệu đồng theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201900264 ngày 19/02/2019 do anh đứng tên là khoản vay riêng của anh vì anh G vay để trả nợ và một phần dùng để sửa nhà, mua đồ dùng trong nhà. Khi vay tiền anh đều bàn bạc, nói cho chị Th biết. Anh đồng ý với yêu cầu phân chia nợ của chị Th, đồng ý với ý kiến của Ngân hàng về việc khi vợ chồng ly hôn anh tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ vay do anh đứng tên, chị Th tiếp tục trả nợ khoản vay do chị Th đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Trương Thanh G.

+ Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh 06/4/2014, anh G trực tiếp nuôi con chung Trương Đình T, sinh 22/7/2016. Yêu cầu cấp dưỡng

nuôi con không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị Th, anh G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị Th nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201800946 ngày 25/5/2018; Anh Trương Thanh G có nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 512LAV 201900264 ngày 19/02/2019.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng n vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng.

[2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th và anh Trương Thanh G kết hôn ngày 03/3/2014 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, được UBND phường cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa chị Th, anh G đều trình bày thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2015, đến năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân theo chị Th trình bày là do anh G không chăm lo làm ăn vun vén kinh tế gia đình, hay uống rượu, mỗi khi uống rượu anh G lại chửi bới, đánh đập chị. Chị Th đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh G không nghe. Phía anh G cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do chị Th ghen tuông vô cớ, có việc làm gian dối lấy trộm thẻ ATM của đồng nghiệp để đi rút tiền, không tôn trọng đời sống riêng tư của anh G, có thái độ và lời nói, cử chỉ, hành động thiếu tôn trọng bố mẹ đẻ anh G. Vợ chồng đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm từ khoảng tháng 11/2019 đến nay. Ông Trương Đình Tường là bố đẻ anh G xác định anh G và chị Th có mâu thuẫn, đã sống ly thân, gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Chính quyền địa phương nơi anh G cư trú cung cấp chị Th và anh G đã sống ly thân. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị Th đều xác định không đoàn tụ được, kiên quyết đề nghị ly hôn. Xét thấy, chị Th, anh G đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh G không đồng ý ly hôn với lý do vì các con còn nhỏ là không phù hợp. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th.

[2] Về nuôi con chung:

[2.1] Anh G cho rằng chị Th sức khỏe không đảm bảo, đang uống thuốc điều trị tâm thần nên không đủ điều kiện nuôi con thì thấy: Theo cung cấp của Bệnh viện phổi B (nơi chị Th công tác) thì tình trạng sức khỏe của chị Th đủ điều kiện để

công tác, không có bất cứ tài liệu nào thể hiện chị Th mắc các bệnh về tâm thần, thần kinh.

[2.2] Xét thấy, chị Th, anh G có hai con chung, chị Th và anh G đều có nguyện vọng nuôi con chung. Chị Th, anh G đều có việc làm, có thu nhập và đều đang ở cùng bố mẹ đẻ. Do vậy, để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, tâm sinh lý của con chung, các con có cuộc sống đảm bảo cần giao cho chị Th trực tiếp nuôi cháu Trương Thanh Thảo Nh, anh G trực tiếp nuôi cháu Trương Đình T.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[5.1] Ngày 25/5/2018, chị Nguyễn Thị Th ký hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201800946 với Ngân hàng n - Chi nhánh Xương Giang vay số tiền là 100.000.000 đồng. Ngày 19/02/2019, anh Nguyễn Thanh G ký hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201900264 với Ngân hàng n - Chi nhánh thành phố B II vay số tiền là 80.000.000 đồng. Mặc dù chị Th, anh G không đồng thời cùng ký vào các hợp đồng tín dụng nêu trên nhưng trong các hợp đồng đều ghi mục đích sử dụng tiền vay là mua sắm đồ dùng gia đình, sửa chữa nhà. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị Th, anh G trình bày đều được biết về hai khoản vay này, số tiền vay có dùng vào việc mua đồ dùng gia đình, cả hai khoản vay phát sinh trong thời gian chị Th, anh G là vợ chồng hợp pháp, chung sống hòa thuận.

[5.2] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tài liệu do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp xác định: Khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 2512LAV201800946 ngày 25/5/2018 tại Ngân hàng n - Chi nhánh Xương Giang và khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 2512LAV 201900264 ngày 19/02/2019 tại Ngân hàng n - Chi nhánh thành phố B II là khoản vay chung của chị Th, anh G trong thời kỳ hôn nhân. Chị Th đề nghị phân chia nghĩa vụ trả nợ đối với hai khoản vay này khi nợ chồng ly hôn, anh G đồng ý. Ngân hàng xác định do khoản vay của anh Trương Thanh G và chị Nguyễn Thị Th đang là nợ nhóm 1 chưa đến hạn nên Ngân hàng chỉ đề nghị Tòa án thành phố B phân chia nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của chị Th, để anh G tiếp tục trả khoản vay do anh G đứng tên, chị Th tiếp tục trả khoản vay do chị Th đứng tên. Tại phiên tòa, anh G, chị Th thống nhất với ý kiến của Ngân hàng về phân chia nghĩa vụ trả nợ, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và nhận chịu cả án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Trương Thanh G.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trương Thanh Thảo Nh, sinh ngày 06/4/2014, anh G trực tiếp nuôi con chung Trương Đình T, sinh ngày 22/7/2016. Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị chị Th, anh G có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV201800946 ngày 25/5/2018; Anh Trương Thanh G có nghĩa vụ trả Ngân hàng n khoản tiền còn lại theo hợp đồng tín dụng số 2512LAV201900264 ngày 19/02/2019.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000đ đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/000732 ngày 05/12/2019; số AA/2018/0001199 ngày 16/4/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN  
PHIÊN TÒA**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA**





Nơi nhận:

- TAND Tỉnh B;
- VKSND Tp Bắc Giang;
- CCTHADS Tp Bắc Giang;
- UBND phường H, tp Bắc Giang.
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thị Luyện**

Nơi nhận :

- VKSND TP Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- Chi cục THA dân sự thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

